FIRST COMMERCIAL BANK
Ho Chi Minh City Branch
Fl 21, AB tower, 76A, Le Lai Street, Dist.1, HCMC
MST : 0 3 0 2 8 0 9 5 7 3

Swift Code: FCBKVNVX
Telex Code: 811553 FCBVT
Telephone : (84.8)8238111

BIỂU PHÍ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG
業務收費表(BANKING FEES AND RATES)

Ngày hiệu lực 生效日: 08/06/2026
Effective date: June 08, 2026

No.	GIAO DỊCH /業務項目 /TRANSACTION	Fee and Rate (not including VAT)
I.	**TIỀN GỬI /存款 /DEPOSIT ACCOUNT**	
1.	Mở tài khoản /開戶/Account opening	Miễn phí /免費 /Free
2.	Nộp tiền /存款 /Deposit into account	0.05% phí kiểm đếm/cash counting fee/點鈔費
3.	Rút tiền /取款/Withrawal	
	- Rút tiền Đồng /領越盾/In Vietnam Dong	Miễn phí /免費 /Free
	- Rút tiền USD /領美金/In US dollars notes	0.35% (min USD2.5)
4.	Dịch vụ trung gian thanh toán/價金信託業務/ Imtermediate Payment Service	1% (min VND20 mil)
II.	**CHUYỂN KHOẢN /轉帳及匯款/REMITTANCE**	
1.	Chuyển khoản trong chi nhánh/ 分行內部轉帳/Transfer between accounts within bank	Miễn phí /免費 /Free
2.	Chuyển khoản trong nước/國內匯款/outward remittance to other banks in Vietnam	USD2/món (flat/筆) (không bao gồm phí Ngân hàng trung gian/不含中間銀行費用/Not including other intermediate bank fees)
3.	Chuyển khoản nước ngoài /國外匯款/Oversea outward remittance	0.15% (min USD5, max 150) + USD20 cable charge (phí điện/電費) (không bao gồm phí Ngân hàng trung gian/不含中間銀行費用/Not including other intermediate bank fees)
III.	**NHẬN LỆNH TIỀN VỀ VÀO TÀI KHOẢN /匯入匯款/ INWARD REMITTANCE**	
1.	Tiền về trong nước /越南境內匯入/ Local inwar	Miễn phí /免費 /Free
2.	Tiền về từ nước ngoài/ 境外匯入/ Oversea inward	
	- Ghi có vào tài khoản trong hệ thống chi nhánh FCB/ 匯入設於本分行帳戶/Credit to A/C with FCB HCMC Br	0.1% (min USD5, max USD100)
	- Chuyển ghi có vào tài khoản ngân hàng khác/ 匯入非設於本分行帳戶/Credit to A/C with other banks	0.15% (min USD5, max USD18)
	- Tiền về từ nước ngoài cho người nhận bằng CMND (kiểu hối)/ 境外僑匯/ Transfer from account to beneficiary who receives by ID	0.05% (min USD2, max USD200)
IV.	**NHỜ THU TRƠN/光票託收/CLEAN BILLS COLLECTION**	
	Nhờ thu séc và hối phiếu /光票及匯票/Checks and Draft	
	- Thanh toán trong khu vực Tp.HCM /胡志明市區內/Payable in Ho Chi Minh City	USD2/món (flat/筆) +USD2 post charge (Bưu phí/郵費)
	- Thanh toán trong các tỉnh thành khác /其他省市/Payable outside HCMC but in Vietnam	USD5/món (flat/筆) +USD5 post charge (Bưu phí/郵費)
	- Thanh toán nước ngoài/國外/Payable outside Vietnam	0.2% (min USD5, max USD150) + USD40 post charge (Bưu phí/郵費)

V. NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ /進出口跟單託收/DOCUMENTARY COLLECTION

1. Nhờ thu kèm chứng từ nhập khẩu/進口託收/Import documentary collections

- Dạng D/P — 0.2% (min USD10, max 150) + USD20 cable charge (phí điện/電費)
- Dạng D/A — 0.25% (min USD15, max 150) + USD20 cable charge (phí điện/電費)

2. Nhờ thu kèm chứng từ xuất khẩu/出口託收/Export documentary collections

- Dạng D/P — 0.2% (min USD10, max 150) +cable charge(*) (phí điện/電費)
- Dạng D/A — 0.25% (min USD15, max 150) + cable charge(*) (phí điện/電費)

(*) USD50 post charge if documents sent to Asia countries/亞洲區內電費/ phí điện Khu vực Châu Á
USD40 post charge if documents sent to other countries/其他國家/phí điện các quốc gia khác

VI. THƯ TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI/信用狀/COMMERCIAL LETTER OF CREDIT

1. Thư tín dụng xuất khẩu/出口/Export

- Thông báo thư tín dụng/通知/Advising	USD25
- Điều chỉnh thư tín dụng/修改/ Amendments	USD20
- Xác nhận thư tín dụng/保兌/ Confirmation	USD0.2% per period (counting on 3 months/period 每三個月為一期) (min USD25) + USD20 cable charge.
- Chuyển nhượng Thư tín dụng/轉讓/ Transfer	USD20
- Chiết khấu Thư tín dụng/押匯/ Negotiation	0.2% (min USD20) + interest (lãi) + cable charge(*)
-	

(*) USD50 post charge /郵費/Bưu phí

- Nhơ thu thư tín dụng/信用狀項下託收/ Collection under L/C	0.2% (min USD20) + cable charge(*)

(*) USD50 post charge/郵費/Bưu phí

2. Thư tín dụng nhập khẩu/進口/Import

- Mở thư tín dụng/開狀/Opening L/C	0.1%/tháng(p.m)/số tiền (Amt/金額) (min USD25) + USD50 cable charge (phí điện/電費)
- Điều chỉnh Thư tín dụng/修改/ Amendment	
• Tăng số tiền/增加金額/ Increasing amount	0.1%/tháng(p.m)/số tiền (Amt/金額) (min USD25) + USD20 cable charge (phí điện/電費)
• Gia hạn thư tín dụng/展期/ Extension of Expiry Date	0.1%/tháng(p.m)/số tiền (Amt/金額) (min USD25) + USD20 cable charge (phí điện/電費)
• Điều chỉnh khác/其他/ Others	USD25 + USD20 cable charge (phí điện/電費)
- Chấp nhận thư tín dụng/承兌/ Acceptance	0.1%/tháng(p.m)/số tiền (Amt/金額) + (min USD20) + USD20 cable charge (phí điện/電費)
- Thanh toán Thư tín dụng/付款/ Payment	0.2%/số tiền (Amt/金額) + (min USD20)+ USD20 cable charge (phí điện/電費)
- Charge of Discrepant document/信用狀瑕疵費/phí bất hợp lệ	USD60.00/set(筆/bộ chứng từ)

VII NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH/保證函/擔保信用狀/GUARANTEE / STAND BY L/C

1.	Bảo lãnh bằng stand by L/C/開狀/Stand by L/C Issuing	2% p.a (min USD100) + Others fee (max USD50 per case)
2.	Phát hành thư bảo lãnh trong nước/簽發保證函/ Guarantee issuing	0.5% per period (tính theo quí) (min counting on 3 months /period, min USD100) (每三個月為一期，至少以一期計價, Min USD100)
3.	Điều chỉnh thư bảo lãnh/修改/ Amendments	

FIRST COMMERCIAL BANK
Ho Chi Minh City Branch
Fl 21, AB tower, 76A, Le Lai Street, Dist.1, HCMC
MST : 0 3 0 2 8 0 9 5 7 3

Swift Code: FCBKVNVX
Telex Code: 811553 FCBVT
Telephone : (84.8)8238111

	• Tăng số tiền/增加金額/ Increasing amount	2% p.a (min USD100)
	• Gia hạn thư bảo lãnh/展期/ Extension of Expiry Date	2% p.a (min USD100)
VIII	**PHÍ YÊU CẦU SAO LỤC CHỨNG TỪ/申請重印單據 /RE-PRINT BANK DOCUMENTS**	
	• Phí cấp lại sổ phụ hàng tháng (bao gồm sổ phụ điện tử) (重印對帳單(含電子對帳單)/re-print monthly statement or e-statement):	VND50,000/ tháng (月/month)
	• Phí sao lục chứng từ giao dịch (重印交建水單/re-print transaction advice):	VND100,000/chứng từ (水單/advice)
IX	**PHÍ LẬP THƯ XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN/帳戶餘額確認書/CONFIRMATION OF ACCOUNT BALANCE**	VND200,000/lần (次/time)
X	**PHÍ LẬP THƯ XÁC NHẬN TIỀN NƯỚC NGOÀI VỀ TÀI KHOẢN/國外匯入匯款確認書/CONFIRMATION OF OVERSEA INWARD REMITTANCE TO ACCOUNT**	VND200,000/lần (次/time)
XI	**PHÍ XÁC NHẬN MỞ/ ĐÓNG TÀI KHOẢN/開戶(關戶)確認書/COMFIRMATION OF OPEN (CLOSE) ACCOUNT**	VND200,000/lần (次/time)
XII	**PHÍ SAO Y CÔNG CHỨNG GIẤY TỜ TSĐB/擔保品之文件公證費/NOTARIZED COPIES THEREOF THE SECURITIES LEGAL DOCUMENTS**	VND500,000/ lần (次/time) (Không bao gồm phí phòng công chứng/不含公證廳費用/excluding of the notory dept fee)
XIII	**PHÍ TIỀN RÁCH/破損鈔兌換手續費/BROKEN CASH EXCHANGE**	4%/ Số tiền (金額/Amount)

***XIIII* INTEREST PAID.**

1.Demand account: calculated daily.

Interest is calculated on a 365-day basing on daily collected balance, and paid monthly on the statement date.

*Amount of interest per day = (Real balance x Interest rate)/365

* The minimum real balance in order to start calculating interest:

+ For VND account is from five million dong (vnd5,000,000) onwards.
+ For USD account is from five hundred us dollars (usd500) onwards.
+ For JPY account is from fifty thousand JPY (JPY50,000) onwards.
+ For EUR account is from five hundred EUR (EUR500) onwards.

2.Time deposit account: calculated daily.

Time Deposit rate is set by the bank at the beginning of term and fixed for term; It may change according to the Sate bank regulations or the needs of FCB; Simple Interest is calculated on a 365-day basis on daily collected balance, and paid on the interest period.

*Amount of interest per day = (Real balance x Interest rate)/365

NOTES:

1. Ngoài các phí nêu trên, nếu trong quá trình thực hiện giao dịch có **phát sinh thêm** các khoản chi phí trung gian, điện phí, bưu phí, các chí phí khác (nếu có) sẽ được tính thêm vào các khoản phí nêu trên.
   All conditions as outlined above are applied to normal transactions. Postage, correspondent's charge, out pocket expenses, consultant fee, express service if any, are to be added to the above-mentioned charges.
   上述為一般交易之收費計收，若有產生(增加)郵電費、中間費、其他費用等將加進上述之費用．
2. Các khoản phí nêu trên được phép điều chỉnh không cần sự thông báo trước.
   These fees and rates are subject to change "without notice"
   業務收費表可隨時修改，並毋需時先通告．
3. Khách hàng phải thanh toán những khoản phí giao dịch trên bằng đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam or các ngoại tệ theo như thỏa thuận với Ngân hàng và những quy định về quản lý ngoại hối.
   Customers are able to pay the service fees outlined above by USD or Dong or other currency according to the Agreement with the bank and Foreign exchange Management laws．
   客戶應依與本行所簽署之約定書及央行之外匯管制規定以美元或越盾或其他幣別辦理繳付上述費用．
   - VND currency is used to pay service fees for domestic transactions in VND. 國內業務以越盾計收
   - Exchange rate applicable to convert USD to VND or other currency is informed by the bank at transaction date. 美元及其他外幣兌換依本行每天掛牌之匯率辦理．
4. Tất cả các tài khoản được mở và sử dụng và các giao dịch đều phải tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.
   All accounts and transactions are subject to the regulation of State Bank of Vietnam and the law of the Socialist Republic of Vietnam．
   有關帳戶之開立使用及各項業務需依越央行之規定辦理．
5. **Các khoản phí giao dịch trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng**
   Charges of these terms and conditions are excluded Valued Added Tax 10%
   上述業務費用未包括 10%的加值稅。

BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG TRUNG GIAN THU
KHI THỰC HIỆN CHUYỂN KHOẢN TRONG NƯỚC
國內匯款中間銀行計收之費用（intermediate Bank fees on inward remittance）

CHUYỂN TIỀN USD/ REMITTANCE IN USD 美元匯款		
HỆ THỐNG **E-BANKNG** (系統/SYSTEM)	Tài khoản thụ hưởng tại VCB /Beneficiary Acc at VCB 受益銀行為 VCB	
	USD0.33	
	Tài khoản thụ hưởng tại NH khác /Beneficiary Acc at Other Bank 非 VCB 之受益銀行	
	USD2.2	
CHUYỂN TIỀN VND/ REMITTANCE IN VND 越盾匯款		
HỆ THỐNG **E-BANKNG** (系統/SYSTEM)	Tài khoản thụ hưởng tại VCB/Beneficiary Acc at VCB 受益銀行為 VCB	
	VND4,400-	
HỆ THỐNG **CITAD** (系統/SYSTEM)	**VND 匯款交易**	**USD 匯款交易**
	0.022% **Min: VND4,400** **Max: VND110,000**	**0.022%** **Min: USD0.22** **Max: USD5.5**

Notes: Các khoản phí trung gian nêu trên được phép điều chỉnh bởi NHNN và VCB, đồng thời không cần sự thông báo trước.
These fees and rates are subject to change by State Bank and VCB but "without notice"
中間銀行收費表係代收款可隨時由越央行及 VCB 修改，並毋需時先通告．

Ngân hàng First Commercial Bank
chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tổng Giám Đốc

LI PAO YUAN